



Báo cáo tài chính hợp nhất
Đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH & CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018
Đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38.205.944 Fax: (028) 38.205.942 Website: www.aascs.com.vn Email: info@aascs.com.vn

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ phần Công Trình Cầu Phà Thành Phố & Công ty con (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6767/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/09/2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/05/2016.

Vốn điều lệ : 91.000.000.000 đồng. Bằng chữ: Chín mươi một tỷ đồng.

Trụ sở chính : Số 132 Đào Duy Từ, Phường 06, Quận 10, Tp.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Thi công xây dựng, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu, sửa chữa thường xuyên và đảm bảo an toàn hệ thống các công trình cầu phà của Thành phố Hồ Chí Minh theo phân cấp quản lý; Duy tu bờ kè; Quản lý, bảo dưỡng, chăm sóc công viên cây xanh;

Lĩnh vực thi công, sản xuất, lắp đặt: Thi công (đào, lấp đặt các công trình ngầm, công trình giao thông, bến bãi, các công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);

Dịch vụ giữ xe dưới dạp cầu trong hành lang quản lý;

Cho thuê xe máy thiết bị thi công công trình

4. Mô hình hoạt động :

Công ty có các công ty con và các Xí nghiệp trực thuộc, trong đó:

+ Công ty con:

Đơn vị : Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Công trình Cầu Phà

Địa chỉ : 451/10 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, TP.HCM

Tỷ lệ lợi ích : 65%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 65%

Đơn vị : Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng và Phát triển Công trình Giao thông 6

Địa chỉ : 1209B Phạm Thế Hiển, Phường 5, Quận 8, Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích : 65%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 65%



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

+ Các đơn vị trực thuộc: không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc cùng tọa lạc tại địa chỉ tại số 132 Đào Duy Từ, P.06, Quận 10, TP.HCM

Các đơn vị trực thuộc

- Văn phòng
- Xí nghiệp Công trình giao thông 1
- Xí nghiệp Công trình giao thông 2
- Xí nghiệp Công trình giao thông 3
- Xí nghiệp Công trình giao thông 4
- Xí nghiệp Công trình giao thông 5
- Xí nghiệp Công trình giao thông 6
- Xí nghiệp Công trình giao thông 7
- Xí nghiệp Công trình giao thông 8
- Xí nghiệp Công trình giao thông 9

Hoạt động kinh doanh chính

- Quản lý chung
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông

II KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

III CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Minh Trung	Chủ tịch	Ngày 02 tháng 08 năm 2018
Ông Lê Hữu Châu	Thành viên	Ngày 12 tháng 04 năm 2016
Bà Tạ Thị Hồng Tâm	Thành viên	Ngày 12 tháng 04 năm 2016
Ông Trịnh Văn Khâm	Thành viên	Ngày 12 tháng 04 năm 2016
Ông Vũ Bảo Văn	Thành viên	Ngày 12 tháng 04 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Hữu Châu	Tổng Giám đốc	Ngày 12 tháng 04 năm 2016
Ông Vũ Tiến Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 04 tháng 05 năm 2016
Ông Phạm Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 04 tháng 05 năm 2016

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Mạnh Thư	Trưởng ban	Ngày 12 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	Ngày 12 tháng 04 năm 2016
Ông Trần Thái Phương	Thành viên	Ngày 12 tháng 04 năm 2016

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

V KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

VI CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Duyệt, ngày 25 tháng 02 năm 2019



TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Hữu Châu

Số : 223 /BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất được lập ngày 25/02/2019 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh và các Công ty con gọi tắt " Công ty" bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, trình bày từ trang 7 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.HCM, Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2018-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942

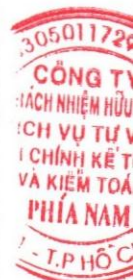
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (*)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		292.473.840.936	266.433.750.465
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	48.297.334.482	45.821.680.908
Tiền	111		48.297.334.482	45.821.680.908
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.448.316.985	153.792.620.383
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	136.761.706.296	143.609.789.515
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	16.403.928.289	5.719.206.556
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.501.846.614	6.682.788.526
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.219.164.214)	(2.219.164.214)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	62.929.947.538	57.169.871.439
Hàng tồn kho	141		62.929.947.538	57.169.871.439
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.798.241.931	9.649.577.735
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.1	9.106.464.783	958.844.083
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	4.551.215.613	5.897.074.243
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	2.140.561.535	2.793.659.409
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.493.814.596	60.597.932.090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.256.947.423	37.650.236.791
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	27.231.197.427	37.582.486.795
- Nguyên giá	222		67.311.078.742	78.236.549.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.079.881.315)	(40.654.063.080)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	25.749.996	67.749.996
- Nguyên giá	228		213.100.000	213.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(187.350.004)	(145.350.004)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	614.573.548	522.251.093
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		614.573.548	522.251.093
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.622.293.625	22.425.444.206
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.2	13.546.392.063	13.450.543.116
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		75.901.562	54.368.906
Tài sản dài hạn khác	268		-	8.920.532.184
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		333.967.655.532	327.031.682.555



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (*)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		229.938.835.776	226.237.226.157
I. Nợ ngắn hạn	310		229.938.835.776	226.237.226.157
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	93.472.169.101	88.271.136.767
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.397.012.112	48.769.024.090
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	534.627.166	5.073.087.052
Phải trả người lao động	314		3.446.717.546	5.947.407.486
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	54.846.265.137	59.458.899.067
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	32.634.977.808	19.980.880.799
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.392.933.094)	(1.263.209.104)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.028.819.756	100.794.456.398
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	103.761.169.981	101.293.643.372
Vốn góp của chủ sở hữu	411		91.000.000.000	91.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.000.000.000	91.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		59.467.052	59.467.052
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.027.487.416	451.520.497
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.253.939.544	7.681.204.890
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.420.275.969	2.101.450.933
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.16	267.649.775	(499.186.974)
Nguồn kinh phí	431		267.649.775	(499.186.974)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		333.967.655.532	327.031.682.555



Ghi chú: (*) Xem thuyết minh VIII.6 "Thông tin so sánh"

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hạnh

Lê Nga Phương

Lê Hữu Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (*)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	408.698.775.104	391.528.396.779
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		408.698.775.104	391.528.396.779
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	366.086.353.521	346.992.017.121
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.612.421.583	44.536.379.658
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.595.566.760	231.355.483
Chi phí tài chính	22		280.798.315	1.263.082.340
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		280.798.315	1.263.082.340
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.642.002.543	29.354.853.194
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.285.187.485	14.149.799.607
Thu nhập khác	31	VI.4	364.409.439	529.997.465
Chi phí khác	32	VI.5	1.933.469.437	480.503.496
Lợi nhuận khác	40		(1.569.059.998)	49.493.969
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.716.127.487	14.199.293.576
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.835.267.791	2.931.006.659
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(21.532.656)	(54.368.906)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		10.902.392.352	11.322.655.823
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		10.683.567.316	11.321.204.890
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		218.825.036	1.450.933
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	1.174	986
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Ghi chú: (*) Xem thuyết minh VIII.6 "Thông tin so sánh"

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc





Lê Hữu Châu

Nguyễn Hoàng Hạnh

Lê Nga Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	13.716.127.487	14.199.293.576
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	6.996.124.342	7.731.345.726
- Các khoản dự phòng	03	-	2.219.164.214
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.644.566.760)	(231.355.483)
- Chi phí lãi vay	06	280.798.315	1.263.082.340
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.348.483.384	25.181.530.373
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(9.656.740.098)	46.005.159.554
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(5.760.076.099)	(46.064.287.502)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	4.953.459.672	24.590.993.826
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(8.243.469.647)	1.999.678.353
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(280.798.315)	(1.263.082.340)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(2.055.956.481)	(2.504.636.364)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.368.443.552	1.655.633.364
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.433.591.667)	(1.236.814.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.760.245.699)	48.364.174.764
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(164.322.455)	(8.920.532.184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	49.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.595.566.666	231.355.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.480.244.211	(8.689.176.701)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	71.072.201.563	82.670.343.649
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(58.418.104.554)	(107.191.619.614)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.898.441.947)	(7.454.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.755.655.062	(31.975.775.965)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	2.475.653.574	7.699.222.098
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	45.821.680.908	38.122.458.810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	48.297.334.482	45.821.680.908

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc

mauu

mauu



Nguyễn Hoàng Hạnh

Lê Nga Phương

Lê Hữu Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6767/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/09/2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/05/2016.

Vốn điều lệ : 91.000.000.000 đồng

Trụ sở chính : Số 132 Đào Duy Từ, Phường 06, Quận 10, Tp.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thi công xây dựng, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu, sửa chữa thường xuyên và đảm bảo an toàn hệ thống các công trình cầu phà của Thành phố Hồ Chí Minh theo phân cấp quản lý; Duy tu bờ kè; Quản lý, bảo dưỡng, chăm sóc công viên cây xanh;

Lĩnh vực thi công, sản xuất, lắp đặt: Thi công (đào, lắp đặt các công trình ngầm, công trình giao thông, bến bãi, các công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);

Dịch vụ giữ xe dưới dạp cầu trong hành lang quản lý;

Cho thuê xe máy thiết bị thi công công trình

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp : Bao gồm 2 Công ty con và 9 Xí nghiệp trực thuộc

a. Công ty con hợp nhất : 2 Công ty

Công ty con : Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Công trình Cầu Phà

Địa chỉ : Số 451/10 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 65 %

Công ty con : Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng và Phát triển Công trình Giao thông 6

Địa chỉ : 1209B Phạm Thế Hiển, Phường 5, Quận 8, Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 65 %

b. Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Bao gồm Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc cùng địa chỉ tại Số 132 Đào Duy Từ, P.6, Quận 10, TP.HCM:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Các đơn vị trực thuộc

Hoạt động kinh doanh chính

- Văn phòng Công ty	: Quản lý chung
- Xí nghiệp Công trình giao thông 1	: Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình giao thông 2	: Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình giao thông 3	: Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình giao thông 4	: Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình giao thông 5	: Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình giao thông 6	: Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình giao thông 7	: Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình giao thông 8	: Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình giao thông 9	: Thi công công trình giao thông

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ Phần Công Trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh sẽ bắt đầu từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016 khi chính thức được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần.

Kỳ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt, trong đó:

+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Công trình Cầu Phà được thành lập theo Nghị quyết số 45/NQ-CTCP-HĐQT ký ngày 03 tháng 07 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314571452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 08 năm 2017. Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 14/08/2017.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và phát triển Công trình giao thông 6 được thành lập theo Nghị quyết số 66/NQ-CTCP-HĐQT ký ngày 13 tháng 12 năm 2017 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314969081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2018. Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 04/05/2018.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

+ Phần mềm kế toán:

Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

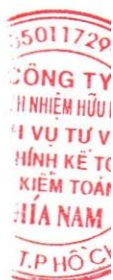
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3

Công ty

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TPHCM (HFIC)

Quan hệ

Cổ đông lớn 40%

15. Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động xây dựng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

16. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT:

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.127.469.391	5.188.481
Văn phòng Công ty	17.006.569	3.085.497
Các Xí nghiệp trực thuộc	1.733.755	1.828.987
Công ty con	3.108.729.067	273.997
- Tiền gửi ngân hàng	45.169.865.091	45.816.492.427
Văn phòng Công ty	33.964.022.716	39.739.330.985
Các Xí nghiệp trực thuộc	7.098.437.640	2.058.304.631
Công ty con	4.107.404.735	4.018.856.811
Cộng	48.297.334.482	45.821.680.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

2.1. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty mẹ	132.645.484.446	137.802.261.661
Khu quản ký Giao thông Đô thị Số 1	7.947.221.920	7.473.945.623
Khu quản ký Giao thông Đô thị Số 2	28.802.928.397	13.268.623.609
Khu quản ký Giao thông Đô thị Số 3	5.243.826.004	14.429.566.940
Khu quản ký Giao thông Đô thị Số 4	13.285.520.619	26.224.094.776
Khu quản lý đường thủy nội địa	6.446.526.132	6.885.341.527
BQL ĐTXD CT Huyện Nhà Bè	383.469.721	8.491.229.653
BQL dự án lưới điện phân phối TPHCM	6.317.115.017	-
BQL CT CC Huyện Tam Nông	721.728.000	7.787.799.000
Trung tâm quản lý đường hầm Sông Sài Gòn	10.358.607.732	2.907.492.422
Công ty TNHH Đầu tư Phước Kiểng	7.159.687.973	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	45.978.852.931	50.334.168.111
Công ty con	4.116.221.850	5.807.527.854
Công ty TNHH Đầu tư Phước Kiểng	726.521.053	-
Công ty TNHH XD Bảo Nam Long	2.993.700.797	-
Khác	396.000.000	5.807.527.854
Cộng	136.761.706.296	143.609.789.515

2.2. Dài hạn

2.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Văn phòng	3.345.175.528	5.696.618.556
Công ty TNHH Xây dựng Bảo Nam Long	2.069.937.400	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.275.238.128	5.696.618.556
Xí nghiệp	12.964.338.209	-
Xí nghiệp công trình 1	1.123.583.330	-
Xí nghiệp công trình 2	325.819.700	-
Xí nghiệp công trình 3	48.273.250	-
Xí nghiệp công trình 4	688.379.601	-
Xí nghiệp công trình 5	1.197.227.473	-
Xí nghiệp công trình 7	313.003	-
Xí nghiệp công trình 8	7.337.883.066	-
Xí nghiệp công trình 9	2.242.858.786	-
Công ty con	94.414.552	22.588.000
Cộng	16.403.928.289	5.719.206.556



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	494.798.418		494.798.418	
- Phải thu của người lao động	655.689.191		244.994.918	
+ Các khoản trích theo lương	180.905.625		124.247.865	
+ Thuế TNCN	166.155.247		120.747.053	
+ Khác	308.628.319		-	
- Tạm ứng	2.746.642.072		2.508.603.072	
+ Văn phòng	656.167.552		1.045.510.598	
+ Xí nghiệp trực thuộc	2.090.474.520		1.463.092.474	
- Ký cược, ký quỹ	6.359.489.797		-	
- Phải thu khác	4.245.227.136		3.434.392.118	
Văn phòng	748.380.754		3.509.855	
+ Phải thu khác	30.599.671		-	
+ Phải thu về duy tu, khác	24.187.273		3.509.855	
+ XD trạm ép rác kín phường Thanh Mỹ Lợi Q2	693.593.810		-	
Xí nghiệp	3.496.769.461		3.428.837.686	
+ Xí nghiệp công trình 1	510.000.000	-	-	-
+ Xí nghiệp công trình 2	439.649.311	-	857.889.138	-
+ Xí nghiệp công trình 3	886.291.000	-	437.195.557	-
+ Xí nghiệp công trình 4	20.547.000	-	316.361.038	-
+ Xí nghiệp công trình 5	5.509.719	-	64.053.179	-
+ Xí nghiệp công trình 6		-	511.638.816	-
+ Xí nghiệp công trình 7	40.614	-	196.304.482	-
+ Xí nghiệp công trình 8	1.337.867.972	-	860.750.624	-
+ Xí nghiệp công trình 9	296.863.845	-	184.644.852	-
Công ty con	76.921		2.044.577	
Cộng	14.501.846.614		6.682.788.526	

4.2. Dài hạn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Cty CP ĐT & XD Số 17 Thăng Long	1.499.218.214	1.499.218.214	1.499.218.214	1.499.218.214
Cty CP Đầu tư Phát triển Sông Đà	337.118.000	337.118.000	337.118.000	337.118.000
Cty CP Đầu tư Phát triển Sông Đà	382.828.000	382.828.000	382.828.000	382.828.000
Cộng	2.219.164.214	2.219.164.214	2.219.164.214	2.219.164.214

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.425.976.001		20.764.100.300	
- Công cụ, dụng cụ	3.363.529.881		1.741.039.679	
- Chi phí SXKDD	52.140.441.656		34.664.731.460	
Cộng	62.929.947.538	-	57.169.871.439	-

7 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

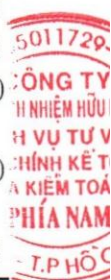
	Số cuối năm	Số đầu năm
7.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
7.2. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình xây dựng trụ sở làm việc	614.573.548	522.251.093
Cộng	614.573.548	522.251.093

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

8 .TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.115.852.662	5.142.295.063	60.208.986.878	769.415.272	78.236.549.875
- Giảm nguyên giá các dạ cầu do bàn giao Sở GTVT	(8.727.594.203)				(8.727.594.203)
- Giảm nguyên giá nhà kho Tổ Hiến Thành	(2.197.876.930)				(2.197.876.930)
Số dư cuối năm	1.190.381.529	5.142.295.063	60.208.986.878	769.415.272	67.311.078.742
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.472.362.784	3.471.904.997	29.000.606.041	709.189.258	40.654.063.080
- Khấu hao trong năm	618.840.009	565.153.466	5.720.209.566	49.921.301	6.954.124.342
- Giảm HMLK các dạ cầu do bàn giao Sở GTVT	(6.232.206.070)				(6.232.206.070)
- Giảm HMLK nhà kho Tổ Hiến Thành	(1.296.100.037)				(1.296.100.037)
Số dư cuối năm	562.896.686	4.037.058.463	34.720.815.607	759.110.559	40.079.881.315
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.643.489.878	1.670.390.066	31.208.380.837	60.226.014	37.582.486.795
Tại ngày cuối năm	627.484.843	1.105.236.600	25.488.171.271	10.304.713	27.231.197.427



9 .TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				213.100.000	213.100.000
- Mua trong năm					-
Số dư cuối năm	-	-	-	213.100.000	213.100.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				145.350.004	145.350.004
- Khấu hao trong năm				42.000.000	42.000.000
Số dư cuối năm	-	-	-	187.350.004	187.350.004
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	67.749.996	67.749.996
Tại ngày cuối năm	-	-	-	25.749.996	25.749.996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
10.1 Ngắn hạn		
a.Văn phòng	-	-
b. Xí nghiệp	9.106.464.783	958.844.083
+ Xí nghiệp công trình 2	1.177.409.093	-
+ Xí nghiệp công trình 4	844.999.886	-
+ Xí nghiệp công trình 5	203.446.228	49.125.414
+ Xí nghiệp công trình 6	-	173.149.333
+ Xí nghiệp công trình 7	14.868.953	14.868.953
+ Xí nghiệp công trình 8	5.920.285.354	59.697.643
+ Xí nghiệp công trình 9	945.455.269	662.002.740
Cộng	<u>9.106.464.783</u>	<u>958.844.083</u>
10.2 Dài hạn		
a.Văn phòng	13.546.392.063	13.450.543.116
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (cũ Lasen)	908.597.983	908.597.983
+ Lợi thế kinh doanh (*)	10.974.201.991	12.541.945.133
+ Chi phí dạ cầu	1.663.592.089	-
b.Xí nghiệp	-	-
Cộng	<u>13.546.392.063</u>	<u>13.450.543.116</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định số 6033/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về chấp nhận kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Phải trả người bán ngắn hạn				
a. Văn phòng Công ty	23.586.917.313	23.586.917.313	20.094.498.517	20.094.498.517
Công ty Cổ Phần Công trình Giao Thông Sài Gòn	15.142.679.969	15.142.679.969	8.483.215.572	8.483.215.572
Công ty TNHH MTV XD TM DV Hàng hải Hải Phúc	-	-	-	-
Chi nhánh Công ty Sao Mai - Công ty TNHH MTV đóng tàu 76	228.501.000	228.501.000	441.487.000	441.487.000
Công ty CP ĐT và XD Công trình 3	909.265.000	909.265.000	2.418.959.000	2.418.959.000
Phải trả nhà cung cấp khác	7.306.471.344	7.306.471.344	8.750.836.945	8.750.836.945
b. Xí nghiệp	65.277.099.385	65.277.099.385	64.685.227.241	64.685.227.241
Xí nghiệp công trình 1	4.359.230.423	4.359.230.423	3.649.666.312	3.649.666.312
Xí nghiệp công trình 2	493.150.121	493.150.121	2.260.783.505	2.260.783.505
Xí nghiệp công trình 3	450.800.550	450.800.550	3.153.487.368	3.153.487.368
Xí nghiệp công trình 4	9.337.190.431	9.337.190.431	26.219.844.769	26.219.844.769
Xí nghiệp công trình 5	8.996.994.087	8.996.994.087	3.084.888.831	3.084.888.831
Xí nghiệp công trình 6	197.029.500	197.029.500	8.278.105.703	8.278.105.703
Xí nghiệp công trình 7	93.429.636	93.429.636	439.649.028	439.649.028
Xí nghiệp công trình 8	36.000.045.614	36.000.045.614	11.386.360.361	11.386.360.361
Xí nghiệp công trình 9	5.349.229.023	5.349.229.023	6.212.441.364	6.212.441.364
c. Công ty con	4.608.152.403	4.608.152.403	3.491.411.009	3.491.411.009
Cộng	93.472.169.101	93.472.169.101	88.271.136.767	88.271.136.767

11.2. Dài hạn

11.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

11.4. Phải trả người bán là các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp/số tăng trong năm	Số đã thực nộp/ số giảm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	5.071.006.094	6.031.147.013	10.713.865.919	-	388.287.188
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.897.074.243	-	1.639.954.420	294.095.790	4.551.215.613	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.590.055.404	36.381	2.838.904.155	2.055.956.481	1.953.411.327	146.339.978
Thuế thu nhập cá nhân	203.604.005	2.044.577	379.433.554	365.024.334	187.150.208	-
Tiền thuế đất	-	-	1.005.647.488	1.005.647.488	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.718.239	7.718.239	-	-
Cộng	8.690.733.652	5.073.087.052	11.902.804.869	14.442.308.251	6.691.777.148	534.627.166

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
13.1. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	46.655.686	-
- BHXH, BHYT, BHTN	-	28.440.000
- Phải trả về cổ phần hóa	499.427.637	499.427.637
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	500.000.000
- Phải trả ngắn hạn khác	51.607.639.906	58.358.049.870
Văn phòng	8.370.391.248	4.481.505.405
+ Xây dựng trạm ép rác kín phường Thạnh Mỹ Lợi Q.2	-	6.503.254
+ BDH cảng Bến Dầm	103.621.891	-
+ Phòng kinh doanh	311.286.401	-
+ Phòng kế hoạch đầu tư	3.259.906	-
+ Nguyễn Xuân Khoa	3.148.054.662	-
+ BDH sửa chữa cầu Long Kiểng H. Nhà Bè	154.099.448	-
+ Các công trình khác	177.511.146	2.135.564
+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	2.980.000
+ Phải trả Phòng quản lý chất lượng	243.998.016	866.872.150
+ Phải trả cổ tức cho cổ đông	4.068.669.250	3.579.250.000
+ Đoàn Thanh Niên	159.890.528	23.764.437
Xí nghiệp	43.237.248.658	53.876.544.465
+ Xí nghiệp công trình 1	19.526.921.103	10.453.761.358
+ Xí nghiệp công trình 2	6.296.100.834	9.567.296.394
+ Xí nghiệp công trình 3	584.816.912	1.452.286.076
+ Xí nghiệp công trình 4	6.749.006.552	9.197.016.286
+ Xí nghiệp công trình 5	2.537.481.620	1.332.335.354
+ Xí nghiệp công trình 6	81.468.000	8.842.463.006
+ Xí nghiệp công trình 7	214.978.024	3.901.685.397
+ Xí nghiệp công trình 8	3.142.607.717	2.996.967.680
+ Xí nghiệp công trình 9	4.103.867.896	6.132.732.914
Công ty con	2.692.541.908	72.981.560
Cộng	<u>54.846.265.137</u>	<u>59.458.899.067</u>

13.2. Dài hạn

13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

14.1. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay tổ chức tín dụng	30.134.977.808	30.134.977.808	68.572.201.563	58.418.104.554	19.980.880.799	19.980.880.799
- Công ty mẹ						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TPHCM (i)	30.134.977.808	30.134.977.808	66.167.820.331	55.513.723.322	19.480.880.799	19.480.880.799
- Công ty con						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (ii)	-	-	2.404.381.232	2.904.381.232	500.000.000	500.000.000
b. Vay cá nhân	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000			
- Công ty con						
Ông Nguyễn Trọng Ngôn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000			
Bà Tạ Thị Hồng Tâm	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000			
Cộng	32.634.977.808	32.634.977.808	71.072.201.563	58.418.104.554	19.980.880.799	19.980.880.799

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số HD vay	Ngày HD vay	Mục đích	Thời hạn vay	Lãi suất (/năm)	Số dư nợ tại ngày 31/12/2018	Hình thức đảm bảo khoản vay
01/2018/94435/HSTD	21/08/2018	Bổ sung vốn lưu động	Theo giải ngân	Theo giải ngân	32.634.977.808	Tín chấp
Cộng					32.634.977.808	

14.2. Dài hạn

14.3. Các khoản nợ thuế tài chính

14.4. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

14.5. Các khoản vay và thuế tài chính đối với các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	91.000.000.000	59.467.052			9.179.818.026	100.239.285.078
- Vốn của cổ đông không kiểm soát				2.100.000.000		2.100.000.000
- Lợi nhuận năm trước				1.450.933	11.321.204.890	11.322.655.823
- Trích quỹ đầu tư phát triển			451.520.497		(451.520.497)	-
- Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi					(993.297.529)	(993.297.529)
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2016					(7.735.000.000)	(7.735.000.000)
- Chia cổ tức đợt 1 năm 2017					(3.640.000.000)	(3.640.000.000)
Số dư đầu năm nay	91.000.000.000	59.467.052	451.520.497	2.101.450.933	7.681.204.890	101.293.643.372
- Vốn của cổ đông không kiểm soát				2.100.000.000		2.100.000.000
- Lợi nhuận năm nay				218.825.036	10.683.567.316	10.902.392.352
- Chi thường Ban Điều hành (1*)					(40.998.066)	(40.998.066)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (1*)			575.966.919		(575.966.919)	-
- Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi (1*)					(2.303.867.677)	(2.303.867.677)
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2017 (1*)					(4.095.000.000)	(4.095.000.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2018 (2*)					(4.095.000.000)	(4.095.000.000)
Số dư cuối năm	91.000.000.000	59.467.052	1.027.487.416	4.420.275.969	7.253.939.544	103.761.169.981

(1*) Phân phối cổ tức và trích lập quỹ năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 số 97/NQ-CTCP-HĐQT ngày 26/04/2018

(2*) Tạm chia cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết số 147/NQ-CTCP-HĐQT ngày 09/11/2018.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu"

	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị vốn
+ Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước - HFIC	40,00%	3.640.000	36.400.000.000
+ Tạ Thị Hồng Tâm	7,69%	700.000	7.000.000.000
+ Huỳnh Bá Lân	10,59%	963.900	9.639.000.000
+ Cổ đông khác	41,72%	3.796.100	37.961.000.000
Cộng	100,00%	9.100.000	91.000.000.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận"

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	91.000.000.000	91.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	91.000.000.000	91.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	4.095.000.000	7.735.000.000

c. Cổ phiếu"

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.100.000	9.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.100.000	9.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.100.000	9.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.100.000	9.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.100.000	9.100.000

d. Cổ tức

	Năm 20178	Năm 2017
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	4,5%	8,5%

16 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(499.186.974)	(1.342.797.210)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	592.969.075	843.610.236
- Chi sự nghiệp trong năm	173.867.674	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	267.649.775	(499.186.974)

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

17.1. Tài sản nhận giữ hộ

17.2. Ngoại tệ các loại



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu công tác duy tu khoán cầu	128.319.672.403	122.330.089.819
- Doanh thu xây dựng công trình, công tác kiểm định tư vấn giám sát	275.733.479.040	265.905.070.589
- Doanh thu công tác khai thác đạ cầu	704.939.275	1.854.545.460
- Doanh thu cho thuê xe máy	1.801.763.639	1.438.690.911
- Doanh thu bán hàng hóa	2.138.920.747	-
Cộng	408.698.775.104	391.528.396.779

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn duy tu cầu	101.791.642.324	92.805.861.007
- Giá vốn xây dựng công trình, hoạt động kiểm định	260.387.452.382	253.240.511.881
- Giá vốn khai thác đạ cầu	362.451.590	869.883.816
- Giá vốn cho thuê xe máy	1.425.058.417	75.760.417
- Giá vốn hàng hóa	2.119.748.808	-
Cộng	366.086.353.521	346.992.017.121

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.595.566.760	231.355.483
Cộng	1.595.566.760	231.355.483

4. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
- Thu tiền bồi thường sửa chữa cầu do va đập	306.314.132	511.799.104
- Thu nhập khác	4.397	18.198.361
- Thu nhập từ mua hồ sơ thầu	9.090.910	-
- Thu thanh lý vật tư phế liệu thu hồi	49.000.000	-
Cộng	364.409.439	529.997.465

5. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí sửa chữa cầu, đường do va đập	192.900.620	404.100.766
- Xử lý chi phí thanh lý kho Tô Hiến Thành	901.776.893	-
- Chi phí thanh lý đạ cầu	835.607.764	76.402.730
- Chi phí khác	3.184.160	-
Cộng	1.933.469.437	480.503.496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

6. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	10.683.567.316	11.321.204.890
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)		2.344.865.743
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.100.000	9.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.174	986

(*) Hồi tố chi tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:

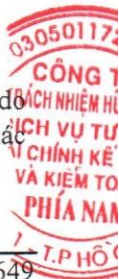
Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	68.572.201.563	82.670.343.649
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	2.500.000.000	-

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	58.418.104.554	107.191.619.614



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)	Cổ đông lớn 40%

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)	Năm 2018	Năm 2017
Thu hoàn tiền quỹ ĐTPT theo BBKT HFIC ngày 04/08/2017	-	1.655.633.497
Trả cổ tức	3.276.000.000	3.094.000.000

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan.

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Phải trả cổ tức	1.638.000.000	1.456.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

4. Quỹ lương thực hiện của Tổng giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương của Tổng Giám đốc	329.550.000	333.800.000
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	873.100.000	943.782.404
Cộng	1.202.650.000	1.277.582.404

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày trên là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Số liệu so sánh nêu trên đã được điều chỉnh hồi tố số theo Biên bản kiểm toán Nhà nước khu vực IV ngày 04/05/2018, ảnh hưởng của các điều chỉnh thay đổi trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2017 được trình bày lại như sau:

Ảnh hưởng của các điều chỉnh thay đổi trên Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Khoản mục	Mã số	Tại ngày 31/12/2017		Điều chỉnh
		Trình bày lại	Đã trình bày	
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn				
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	2.793.659.409	2.826.059.409	(32.400.000)
Cộng Tài sản		2.793.659.409	2.826.059.409	(32.400.000)
NGUỒN VỐN				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7.681.204.890	7.713.604.890	(32.400.000)
Cộng Nguồn vốn		7.681.204.890	7.713.604.890	(32.400.000)

Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất

Khoản mục	Mã số	Tại ngày 31/12/2017		Điều chỉnh
		Trình bày lại	Đã trình bày	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.931.006.659	2.898.606.659	32.400.000
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60	11.322.655.823	11.355.055.823	(32.400.000)

Người lập biểu

mauu

Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng

veuuu

Lê Nga Phương

TP. HCM, Ngày 25 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



mauu

Lê Hữu Châu